

Phụ lục II

DANH MỤC THUỐC GENERIC

(Kèm theo Văn bản số /YC-BVĐKVP ngày /8/2026 của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
1	NT26.GEN.D2.1	Diclofenac	1	50mg	Uống	Viên nén	Viên	
2	NT26.GEN.D2.2	Diclofenac	1	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	
3	NT26.GEN.D2.3	Diclofenac	1	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
4	NT26.GEN.D2.4	Paracetamol (acetaminophen)	1	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
5	NT26.GEN.D2.5	Paracetamol + chlorpheniramin	4	325mg + 2mg	Uống	Viên nén	Viên	
6	NT26.GEN.D2.6	Paracetamol + ibuprofen	4	325mg + 200mg	Uống	Viên nén	Viên	
7	NT26.GEN.D2.7	Paracetamol + tramadol	1	37,5mg + 325mg	Uống	Viên nén	Viên	
8	NT26.GEN.D2.8	Allopurinol	2	300mg	Uống	Viên nén	Viên	
9	NT26.GEN.D2.9	Diacerein	5	50mg	Uống	Viên nang	Viên	
10	NT26.GEN.D2.1	Alpha chymotrypsin	1	21 microkatal	Uống	Viên nén	Viên	
11	NT26.GEN.D2.1	Bilastine	1	20mg	Uống	Viên	Viên	
12	NT26.GEN.D2.1 2	Cetirizin	3	1mg/1ml; ≥60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	
13	NT26.GEN.D2.1 3	Sugammadex	4	200mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
14	NT26.GEN.D2.1	Albendazol	2	400mg	Uống	Viên nhai	Viên	
15	NT26.GEN.D2.1	Ivermectin	4	3mg	Uống	Viên nén	Viên	
16	NT26.GEN.D2.1	Cefixim	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	
17	NT26.GEN.D2.1 7	Metronidazol	4	10mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	
18	NT26.GEN.D2.1	Tinidazol	2	500mg	Uống	Viên nén	Viên	
19	NT26.GEN.D2.1	Azithromycin	2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	
20	NT26.GEN.D2.2	Levofloxacin	4	750mg	Uống	Viên nén	Viên	
21	NT26.GEN.D2.2 1	Tetracyclin hydroclorid	4	1% x 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
22	NT26.GEN.D2.2	Aciclovir	3	800mg	Uống	Viên nén	Viên	
23	NT26.GEN.D2.2	Aciclovir	2	200mg	Uống	Viên nén	Viên	
24	NT26.GEN.D2.2	Molnupiravir	2	400mg	Uống	Viên nang	Viên	
25	NT26.GEN.D2.2	Molnupiravir	4	400mg	Uống	Viên nang	Viên	
26	NT26.GEN.D2.2 6	Terbinafin (hydroclorid)	4	250mg	Uống	Viên	Viên	
27	NT26.GEN.D2.2 7	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt	Viên nang	Viên	
28	NT26.GEN.D2.2 8	Trastuzumab emtansine	1	160mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
29	NT26.GEN.D2.2 9	Các kháng thể gắn với interferon ở người	5	3mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	
30	NT26.GEN.D2.3	Lenalidomid	2	10mg	Uống	Viên	Viên	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
31	NT26.GEN.D2.3 1	Sắt protein succinylat	2	40mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	
32	NT26.GEN.D2.3	Tranexamic acid	1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	
33	NT26.GEN.D2.3 3	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3.505g + 0.68g)/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
34	NT26.GEN.D2.3 4	Amlodipin + indapamid + perindopril	1	10mg + 1,25mg + 4mg	Uống	Viên nén	Viên	
35	NT26.GEN.D2.3 5	Amlodipin + indapamid + perindopril	1	10mg + 2,5mg + 8mg	Uống	Viên nén	Viên	
36	NT26.GEN.D2.3 6	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	
37	NT26.GEN.D2.3	Apixaban	1	2,5mg	Uống	Viên	Viên	
38	NT26.GEN.D2.3	Apixaban	1	5mg	Uống	Viên	Viên	
39	NT26.GEN.D2.3	Rivaroxaban	4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	
40	NT26.GEN.D2.4 0	Adapalen	1	0,1% x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	
41	NT26.GEN.D2.4 1	Clotrimazol	4	1% (w/v) x 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	
42	NT26.GEN.D2.4 2	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	4	5 % x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	
43	NT26.GEN.D2.4 3	Nước oxy già	4	3%, ≥20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	
44	NT26.GEN.D2.4 4	Cồn 70°	4	70%, ≥ 50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	
45	NT26.GEN.D2.4 5	Povidon iodin	5	10%, ≥90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	
46	NT26.GEN.D2.4 6	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/lọ/ống/tuýp	
47	NT26.GEN.D2.4	Furosemid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	
48	NT26.GEN.D2.4 8	Furosemid + spironolacton	2	20mg + 50mg	Uống	Viên nén	Viên	
49	NT26.GEN.D2.4 9	Diocahedral smectit	2	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	
50	NT26.GEN.D2.5 0	Octreotid	4	0,1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
51	NT26.GEN.D2.5	Simethicon	1	40mg	Uống	Viên nang	Viên	
52	NT26.GEN.D2.5	Empagliflozin	1	10mg	Uống	Viên nén	Viên	
53	NT26.GEN.D2.5	Empagliflozin	1	25mg	Uống	Viên nén	Viên	
54	NT26.GEN.D2.5 4	Sitagliptin + metformin	1	50mg + 850mg	Uống	Viên nén	Viên	
55	NT26.GEN.D2.5	Tolperison	2	50mg	Uống	Viên	Viên	
56	NT26.GEN.D2.5	Tolperison	1	150mg	Uống	Viên	Viên	
57	NT26.GEN.D2.5 7	Moxifloxacin + dexamethason	5	1mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
58	NT26.GEN.D2.5 8	Moxifloxacin + dexamethason	5	5mg/ml + 1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
59	NT26.GEN.D2.5 9	Ranibizumab	1	2,3mg/0,23 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
60	NT26.GEN.D2.6 0	Travoprost + timolol	1	0,04mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
61	NT26.GEN.D2.6	Haloperidol	2	1,5mg	Uống	Viên nén	Viên	
62	NT26.GEN.D2.6 2	Budesonid + formoterol	1	(160mcg + 4,5mcg)/liều xịt	Hít	Thuốc phun mù định liều	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
63	NT26.GEN.D2.6 3	Acid amin + glucose + lipid (*)	2	(11.3% 217ml + 11% 639ml + 20% 184ml)/ Túi 1040ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
64	NT26.GEN.D2.6 4	Trastuzumab emtansine	1	160mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
65	NT26.GEN.D2.6 5	Trastuzumab emtansine	1	100mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
66	NT26.GEN.D2.6 6	Almagat	2	1,5g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	
67	NT26.GEN.D2.6 7	Alpha tocopheryl acetate (Vitamin E) + Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate) + Cholecalciferol (vitamin D3) + Dexpanthenol (vitamin B5) + L-Lysine hydrochloride + Nicotinamide (vitamin PP) + Pyridoxine hydrochloride (vitamin B6) + Riboflavin sodium phosphate (vitamin B2) + Thiamine hydrochloride (vitamin B1)	4	(7,5mg + 65mg + 200IU + 5mg + 150mg + 10mg + 3mg + 1,75mg + 1,5mg)/7,5ml x 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
68	NT26.GEN.D2.6 8	Alpha tocopheryl acetate (Vitamin E) + Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate) + Cholecalciferol (vitamin D3) + Dexpanthenol (vitamin B5) + L-Lysine hydrochloride + Nicotinamide (vitamin PP) + Pyridoxine hydrochloride (vitamin B6) + Riboflavin sodium phosphate (vitamin B2) + Thiamine hydrochloride (vitamin B1)	4	(7,5mg + 65mg + 200IU + 5mg + 150mg + 10mg + 3mg + 1,75mg + 1,5mg)/7,5ml x 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	
69	NT26.GEN.D2.6 9	Betamethasone dipropionate + Betamethasone disodium phosphate	1	5mg/ml + 2mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
70	NT26.GEN.D2.7 0	Bisoprolol + Perindopril	1	5mg + 10mg	Uống	Viên nén	Viên	
71	NT26.GEN.D2.7 1	Bisoprolol + Perindopril	1	5mg+ 5mg	Uống	Viên nén	Viên	
72	NT26.GEN.D2.7 2	Brinzolamid + Brimonidin tartrat	1	10mg/ml + 2mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
73	NT26.GEN.D2.7 3	Codein + Guaifenesin	4	10mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên	
74	NT26.GEN.D2.7 4	Cyanocobalamin (Vitamin B12)	1	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
75	NT26.GEN.D2.7 5	Empagliflozin + linagliptin	1	25mg + 5mg	Uống	Viên nén	Viên	
76	NT26.GEN.D2.7 6	Empagliflozin + linagliptin	1	10mg + 5mg	Uống	Viên nén	Viên	
77	NT26.GEN.D2.7 7	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	1	12,5mg + 850mg	Uống	Viên nén	Viên	
78	NT26.GEN.D2.7 8	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	1	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên nén	Viên	
79	NT26.GEN.D2.7 9	Desogestrel + Ethinylestradiol	1	0,15mg + 0,03mg	Uống	Viên nén	Viên	
80	NT26.GEN.D2.8 0	Glycol salicylate + DL- Camphor + L-Menthol + Tocopherol acetate	4	(1.25g + 0.3g + 1g + 1g)/100g	Dùng ngoài	Miếng dán	Chai/lọ/ống/tuýp/miếng/gói	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
81	NT26.GEN.D2.8 1	Lysin hydroclorid + Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat) + Thiamin hydroclorid + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin hydroclorid + Nicotinamide + Dexpantenol + Cholecalciferol + Alpha tocopheryl acetat	4	(150mg + 65,025mg + 1,5mg + 1,725mg + 3mg + 9,975mg + 5,025mg + 200,025IU + 7,5mg)/ 7,5ml; ≥60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/ gói	
82	NT26.GEN.D2.8 2	Methyl salicylate + L-Menthol	4	15% + 7% (kl/kl)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/túi/ gói/tuýp	
83	NT26.GEN.D2.8 3	Methyl salicylate, DL-Camphor, L-Menthol, Tocopherol acetate	4	6,29 % + 1,24 % + 5,71 % + 2 % (kl/kl)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp/miếng/gói	
84	NT26.GEN.D2.8 4	Budesonid + Glycopyrronium + Formoterol fumarat dihydrat	1	(160mcg + 7,2mcg + 5mcg)/liều xịt	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
85	NT26.GEN.D2.8 5	Oxymetazolin	4	7,5mg/15ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
86	NT26.GEN.D2.8 6	Paracetamol + Cafein	2	500mg + 65mg	Uống	Viên nén	Viên	
87	NT26.GEN.D2.8 7	Pertuzumab	1	420mg/14ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
88	NT26.GEN.D2.8 8	Pertuzumab + trastuzumab	1	(1200mg + 600mg)/15ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
89	NT26.GEN.D2.8 9	Pertuzumab + trastuzumab	1	(600mg + 600mg)/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
90	NT26.GEN.D2.9 0	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP	4	5mg + 2mg + 2mg + 20mg	Uống	Viên nang	Viên	
91	NT26.GEN.D2.9 1	Xanh methylen	4	0,1g/10ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	
92	NT26.GEN.D2.9 2	Sodium zirconium cyclosilicate	1	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
93	NT26.GEN.D2.9 3	Febuxostat	4	80mg	Uống	Viên nén	Viên	
94	NT26.GEN.D2.9 4	Pembrolizumab	5	100mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
95	NT26.GEN.D2.9 5	Bisoprolol fumarate + Amlodipin	1	5mg + 10mg	Uống	Viên nén	Viên	
96	NT26.GEN.D2.9 6	Bisoprolol fumarate + Amlodipin	1	5mg + 5mg	Uống	Viên nén	Viên	
		Tổng số: 96 khoản.						

Ghi chú:

- "Tên hoạt chất hoặc tương đương" và "nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương" được hiểu là: cùng hoạt chất gốc nhưng có thể ở

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
-----	----------	--------------------------------	-----------	-------------------------------------	------------	--------------	-------------	---------

- Khi ghi khối lượng hoạt chất trên 01 đơn vị đo lường (.../ml, .../mg, .../g,/....) được hiểu là nồng độ; khi chỉ ghi khối lượng
- Một số nồng độ hàm lượng ghi được theo khoảng, ví dụ:
 >= 30mg: được hiểu là tất cả hàm lượng lớn hơn hoặc bằng 30mg
 >= 50ml: được hiểu là tất cả dung tích lớn hơn hoặc bằng 50ml
- Cách ghi đơn vị tính "UI" tương đương với "IU"